

Số: 21 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2020 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		625.842.716.781	52.201.462.630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	140.782.788.250	1.122.244.517
1. Tiền	111		80.782.788.250	1.122.244.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.053.593.294	37.098.175.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.299.597.584	35.794.861.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.604.908.542	51.354.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1.192.749.456	1.294.150.080
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(44.480.080)	(44.480.080)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		817.792	2.290.128
III. Hàng tồn kho	140		417.535.497.792	9.341.106.510
1. Hàng tồn kho	141	V.7	417.535.497.792	9.341.106.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.470.837.445	4.639.936.111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1.767.669.677	4.639.936.111
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.703.167.768	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.508.982.942	31.602.935.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.000.000	17.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	17.000.000	17.000.000
II. Tài sản cố định	220		20.418.374.117	31.544.410.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.418.374.117	31.544.410.389
<i>Nguyên giá</i>	222		70.015.300.347	91.480.200.603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(49.596.926.230)	(59.935.790.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		170.000.000	170.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(170.000.000)	(170.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	471.736.450	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.736.450	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	4.560.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.560.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.601.872.375	41.524.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	6.601.872.375	41.524.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		653.351.699.723	83.804.398.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		547.903.935.080	77.791.826.189
I. Nợ ngắn hạn	310		547.903.935.080	77.791.826.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	128.808.099.458	42.650.695.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.305.218.677	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14.632.221.323	786.672.680
4. Phải trả người lao động	314	V.15	6.866.367.099	4.246.595.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	686.976.693	1.907.234.467
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	320.015.788	511.426.376
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	391.285.036.042	27.689.201.816
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.447.764.643	6.012.571.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	105.447.764.643	6.012.571.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.662.581.454	3.662.581.454
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.050.435.608	(98.384.757.217)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(98.384.757.217)	(118.697.811.490)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.435.192.825	20.313.054.273
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		653.351.699.723	83.804.398.007

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.978.280.500.868	633.031.062.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.978.280.500.868	633.031.062.743
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.729.605.194.027	588.032.355.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		248.675.306.841	44.998.707.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	874.796.435	18.664.491
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.416.416.926	2.618.601.566
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.240.340.163	2.618.601.566
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	96.905.005.337	6.313.802.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.815.648.830	17.182.940.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.413.032.183	18.902.027.878
11. Thu nhập khác	31	VI.7	8.856.140.682	3.143.933.982
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.223.894.493	1.732.907.587
13. Lợi nhuận khác	40		5.632.246.189	1.411.026.395
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		119.045.278.372	20.313.054.273
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	19.610.085.547	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.435.192.825	20.313.054.273
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	9.944	2.031

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	119.045.278.372	20.313.054.273
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.129.195.224	7.388.783.791
- Các khoản dự phòng	03	(4.560.000.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.503.983.969	(18.664.491)
- Chi phí lãi vay	06	16.240.340.163	2.618.601.566
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	141.358.797.728	30.301.775.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.524.367.784)	(1.083.751.209)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(408.194.391.282)	(1.168.901.562)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	91.829.476.789	(16.803.770.374)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.688.080.953)	(938.899.583)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.163.627.834)	(2.618.601.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(229.382.193.336)	7.687.850.845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.468.802.682)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.040.909.090	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	874.796.435	18.664.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.446.902.843	18.664.491
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	980.970.045.885	140.478.877.966
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(617.374.211.659)	(147.812.806.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	363.595.834.226	(7.333.928.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	139.660.543.733	372.586.735
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 1.122.244.517	749.657.782
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 140.782.788.250	1.122.244.517

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 04 ngày 23/01/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải;
- Chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Chế biến và kinh doanh than.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

- Đối với vận tải: Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu nhận hàng hóa lên tàu đến khi kết thúc giao hàng và đến điểm sẵn sàng nhận hàng chuyển tiếp theo, thường không quá 12 tháng.
- Đối với chế biến và kinh doanh than: Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên liệu tham gia vào quá trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 268 người (Tại ngày 31/12/2018 là 180 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán*****Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần thực hiện trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí	Thời gian phân bổ
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản), lệ phí gia hạn tần số vô tuyến điện	12 tháng
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	12 - 24 tháng
Chi phí sửa chữa định kỳ tàu biển	12 - 24 tháng
Các khoản chi phí trả trước khác	12 - 24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại, phí dịch vụ kiểm toán, chi phí lãi vay.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất vay theo hợp đồng, lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thường tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	156.076.747	58.888.356
Tiền gửi ngân hàng	80.626.711.503	1.063.356.161
Cộng	80.782.788.250	1.122.244.517
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	140.782.788.250	1.122.244.517

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP An Bình và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, với mức lãi suất 5%/năm.

2. Đầu tư vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty CP đóng tàu Sông Ninh - TKV	-	-	-	4.560.000.000	4.560.000.000	-
Cộng	-	-	-	4.560.000.000	4.560.000.000	-

Công ty ban hành Nghị quyết xóa nợ đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh vào ngày 18/06/2019 (Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh đã hoàn tất thủ tục giải thể vào ngày 12/04/2019).

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	24.280.158.553	18.947.914.167
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	4.133.806.954
Công ty TNHH một thành viên Hải Nhân Giang	90.000.000	5.338.481.750
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Newsun	-	3.996.302.425
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	1.797.086.951
Công ty TNHH thương mại khoáng sản Hải Minh	3.032.025.700	-
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	2.054.801.477	-
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	1.283.959.964	-
Các khách hàng còn lại	1.558.651.890	1.581.268.843
Cộng	32.299.597.584	35.794.861.090

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2.

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Cát Tường Logistics	-	51.354.274
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.931.116.249	-
Các đối tượng còn lại	673.792.293	-
Cộng	7.604.908.542	51.354.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**5. Phải thu khác****5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	655.000.000	-	489.670.000	-
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	-	-	760.000.000	-
Phải thu khác	537.749.456	(44.480.080)	44.480.080	(44.480.080)
Cộng	1.192.749.456	(44.480.080)	1.294.150.080	(44.480.080)

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	17.000.000	-
Cộng	17.000.000	-	17.000.000	-

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Nguyễn Văn Giang	17.449.725	(17.449.725)	-	17.449.725	(17.449.725)	-
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330	(8.893.330)	-	8.893.330	(8.893.330)	-
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025	(18.137.025)	-	18.137.025	(18.137.025)	-
Cộng	44.480.080	(44.480.080)	-	44.480.080	(44.480.080)	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	97.547.579.833	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.633.912.451	-	9.147.098.863	-
Công cụ, dụng cụ	82.927.890	-	64.786.255	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	230.168.073	-	129.221.392	-
Thành phẩm	4.572.247.446	-	-	-
Hàng hóa	306.468.662.099	-	-	-
Cộng	417.535.497.792	-	9.341.106.510	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm tài sản	309.353.769	231.860.816
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.106.619.522	190.741.676
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	338.612.295	4.207.416.073
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.084.091	9.917.546
Cộng	1.767.669.677	4.639.936.111

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ	958.326	6.708.330
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.585.964.044	-
- Các khoản khác	14.950.005	34.816.658
Cộng	6.601.872.375	41.524.988

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	91.307.531.762	172.668.841	-	91.480.200.603
Tăng trong năm	1.468.802.682	-	-	1.468.802.682
Giảm trong năm	22.933.702.938	-	-	22.933.702.938
Tại ngày 31/12/2019	69.842.631.506	172.668.841	-	70.015.300.347
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	59.763.121.373	172.668.841	-	59.935.790.214
Khấu hao trong năm	9.129.195.224	-	-	9.129.195.224
Giảm trong năm	19.468.059.208	-	-	19.468.059.208
Tại ngày 31/12/2019	49.424.257.389	172.668.841	-	49.596.926.230
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	31.544.410.389	-	-	31.544.410.389
Tại ngày 31/12/2019	20.418.374.117	-	-	20.418.374.117

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	342.668.841 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: (Chi tiết tại mục V.18 Thuyết minh BCTC).	9.799.419.535 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	-	170.000.000	170.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	170.000.000	170.000.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	-	170.000.000	170.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	170.000.000	170.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.000.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

11. Tài sản dở dang dài hạn**11.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	471.736.450	-
Cộng	471.736.450	-

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	14.452.781.018	14.452.781.018	6.027.311.163	6.027.311.163
Công ty Cổ phần Đại lý vận tải biển Hoàng Long	13.544.125.238	13.544.125.238	9.674.742.850	9.674.742.850
Công ty TNHH MTV VTB Tuấn Huy	-	-	4.653.009.900	4.653.009.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vận tải Nam Dương	-	-	2.477.392.720	2.477.392.720
Công ty Cổ phần địa ốc Mạnh Ngân	569.766.421	569.766.421	4.608.168.019	4.608.168.019
Công ty Cổ phần VINAM PETROL	3.323.974.460	3.323.974.460	2.954.949.743	2.954.949.743
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	48.387.738.483	48.387.738.483	-	-
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Gia Đức	8.558.552.559	8.558.552.559	-	-
Công ty TNHH Hoa Yên	20.507.973.254	20.507.973.254	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	19.463.188.025	19.463.188.025	12.255.121.233	12.255.121.233
Cộng	128.808.099.458	128.808.099.458	42.650.695.628	42.650.695.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.2.

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP thương mại khoáng sản Hải Bình	3.705.494.016	-
Công ty TNHH TM và DV Phúc Hưng	1.403.980.151	-
Các khách hàng còn lại	195.744.510	-
Cộng	<u>5.305.218.677</u>	<u>-</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	726.039.106	3.479.664.663	4.205.703.769	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.610.085.547	5.000.000.000	14.610.085.547
Thuế thu nhập cá nhân	60.633.574	640.876.677	679.397.079	22.113.172
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	144.838.604	144.816.000	22.604
Cộng	<u>786.672.680</u>	<u>23.878.465.491</u>	<u>10.032.916.848</u>	<u>14.632.221.323</u>

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương tháng 12	2.831.802.689	1.848.881.715
Quỹ lương còn lại	4.034.564.410	2.397.713.507
Cộng	<u>6.866.367.099</u>	<u>4.246.595.222</u>

16. Chi phí phải trả**16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm trích giá vốn (xăng, dầu, lệ phí hàng hải...)	435.279.014	1.864.734.467
Chi phí lãi vay phải trả	76.712.329	-
Phí kiểm toán	45.454.545	42.500.000
Trích trước chi phí Kinh doanh chế biến (thuê kho bãi)	129.530.805	-
Cộng	<u>686.976.693</u>	<u>1.907.234.467</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**17. Phải trả khác****17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	27.563.006	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	209.265.500	211.855.500
Phải trả, phải nộp khác	83.187.282	299.570.876
Cộng	<u>320.015.788</u>	<u>511.426.376</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	27.689.201.816	27.689.201.816	700.370.045.885	341.774.211.659	386.285.036.042	386.285.036.042
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	27.689.201.816	27.689.201.816	228.010.892.509	156.939.820.046	98.760.274.279	98.760.274.279
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (ii)	-	-	194.834.391.613	144.834.391.613	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh (iii)	-	-	277.524.761.763	40.000.000.000	237.524.761.763	237.524.761.763
Vay cá nhân và tổ chức khác	-	-	280.600.000.000	275.600.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trần Thị Thu Hiền	-	-	94.000.000.000	94.000.000.000	-	-
Đỗ Thị Mai	-	-	16.800.000.000	16.800.000.000	-	-
Lê Thị Thanh Thủy	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Trịnh Trung Úy	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-
Bùi Thị Hồng Bình (iv)	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ- Itasco	-	-	27.800.000.000	27.800.000.000	-	-
Cộng	<u>27.689.201.816</u>	<u>27.689.201.816</u>	<u>980.970.045.885</u>	<u>617.374.211.659</u>	<u>391.285.036.042</u>	<u>391.285.036.042</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng:

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 405/2019/HĐTĐ/QNH/01 ngày 21/08/2019. Giá trị hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 đồng, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: từ ngày 21/08/2019 đến ngày 28/06/2020, mục đích vay: cho vay và phát hành bảo lãnh thanh toán bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải thủy và chế biến kinh doanh than, thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 04 tháng, lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm theo quy định tại hợp đồng bảo đảm số 105/2017/HĐBĐ/QNH/01 ngày 26/04/2017, văn bản sửa đổi bổ sung số 105/2018/SĐBS/QNH/01 ngày 06/06/2018; số 106/2019/HĐBĐ/QNH/01 ký kết ngày 12/03/2019; số 300/2019/HĐBĐ/QNH/01 ngày 28/06/2019; số 300/2019/HĐBĐ/QNH/02 ngày 28/06/2019 giữa TPBank và Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin; số 551/2019/HĐBĐ/QNH/01 ngày 19/11/2019 ký giữa TPBank và Ông Trịnh Trung Úy, Bà Nguyễn Thị Nga.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 308/2019/HĐCVHM/NHCTKCNHD5 NGÀY 15/08/2019. Giá trị hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: từ ngày 15/08/2019 đến hết ngày 15/08/2020, mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm theo quy định tại hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 78/2019/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 10/10/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương và Ông Trịnh Trung Úy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 4484/19/TD-TT/X ngày 13/09/2019 và các phụ lục bổ sung. Giá trị hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: không quá 4 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo quy định tại từng hợp đồng đảm bảo.

(iv): Khoản vay bà Bùi Thị Hồng Bình theo hợp đồng vay vốn số 05/HĐV/2019 ngày 08/04/2019, mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất 8% từ ngày vay đến 30/09/2019 và tăng lên 10.5% từ ngày 1/10/2019.

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	(118.697.811.490)	(14.300.482.455)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.313.054.273	20.313.054.273
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	(98.384.757.217)	6.012.571.818
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	99.435.192.825	99.435.192.825
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	1.050.435.608	105.447.764.643

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	69.502.210.000	69.502.210.000
- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	6.954.090.000	6.954.090.000
- Các Cổ đông khác	23.543.700.000	23.543.700.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**20.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Phải thu Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú	540.000.000	2014	Tòa án bác đơn yêu cầu thi hành án do đối tượng không có khả năng chi trả.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	216.907.336.835	-
Doanh thu bán thành phẩm	4.060.950.915.232	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	700.422.248.801	633.031.062.743
Cộng	4.978.280.500.868	633.031.062.743

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	204.049.239.799	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.885.866.928.228	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	639.689.026.000	588.032.355.447
Cộng	4.729.605.194.027	588.032.355.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	874.796.435	18.664.491
Cộng	<u>874.796.435</u>	<u>18.664.491</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	16.240.340.163	2.618.601.566
Lãi mua hàng trả chậm	3.176.076.763	-
Cộng	<u>19.416.416.926</u>	<u>2.618.601.566</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	7.313.656.860	-
Chi phí vật liệu quản lý	-	132.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.260.000	630.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.366.070.414	119.289.716
Chi phí bằng tiền khác	3.224.018.063	6.193.750.337
Cộng	<u>96.905.005.337</u>	<u>6.313.802.053</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	13.133.008.987	10.385.371.164
Chi phí vật liệu quản lý	169.244.285	185.404.542
Chi phí đồ dùng văn phòng	325.508.183	153.288.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.684.704	10.381.795
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.101.516	941.245.105
Chi phí bằng tiền khác	5.382.101.155	5.504.249.502
Cộng	<u>19.815.648.830</u>	<u>17.182.940.290</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.181.219.596	-
Tiền phạt thu được	1.318.786.204	3.032.521.982
Tiền thưởng tiêu thụ sản phẩm	3.310.680.337	-
Các khoản khác	2.045.454.545	111.412.000
Cộng	<u>8.856.140.682</u>	<u>3.143.933.982</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản bị phạt	1.218.958.854	1.732.452.482
Các khoản khác	2.004.935.639	455.105
Cộng	<u>3.223.894.493</u>	<u>1.732.907.587</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.610.085.547	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.610.085.547	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	119.045.278.372	20.313.054.273
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	149.888.933	1.419.328.473
Các khoản điều chỉnh tăng	149.888.933	1.419.328.473
Các khoản phạt	-	305.611
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	149.888.933	1.410.073.368
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác	-	8.949.494
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/lỗ điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	119.195.167.305	21.732.382.746
Lỗ năm trước chuyển sang	21.144.739.571	21.732.382.746
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	98.050.427.734	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	19.610.085.547	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.435.192.825	20.313.054.273
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	99.435.192.825	20.313.054.273
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.944	2.031

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.191.192.624.667	77.081.311.034
Chi phí nhân công	45.980.040.402	35.176.759.614
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.129.195.224	7.388.783.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.983.480.744	465.776.215.530
Chi phí khác bằng tiền	20.047.619.500	25.832.531.491
Cộng	5.041.332.960.537	611.255.601.460

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	980.970.045.885	140.478.877.966
Cộng	980.970.045.885	140.478.877.966

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	617.374.211.659	147.812.806.567
Cộng	617.374.211.659	147.812.806.567

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo đánh giá của Ban giám đốc không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính Công ty đã soát xét bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị & Ban giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp HĐQT & Ban Giám đốc	1.128.360.000	928.972.388
Cộng	1.128.360.000	928.972.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Trịnh Trung Úy	Chủ tịch HĐQT	Công ty vay	135.000.000.000
		Công ty trả gốc vay	135.000.000.000
		Công ty trả lãi vay	4.399.273.969
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Ủy viên ban kiểm soát	Công ty vay	2.000.000.000
		Công ty trả gốc vay	2.000.000.000
		Công ty trả lãi vay	18.410.959
Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Giám đốc	Công ty vay	94.000.000.000
		Công ty trả gốc vay	94.000.000.000
		Công ty trả lãi vay	1.979.006.849

Số dư với các cá nhân có liên quan như sau:

<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Trịnh Trung Úy	-	-
Bà Lê Thị Thanh Thủy	-	-
Bà Trần Thị Thu Hiền	-	-

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

<u>Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	32.469.089.860	16.258.753.820
Mua hàng hóa và dịch vụ	369.589.775.449	77.122.937.750

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

<u>Nợ phải thu</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận</i>		
Phải thu về tiền vận chuyển	2.054.801.477	-
Cộng	2.054.801.477	-
<u>Nợ phải trả</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận</i>		
Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	14.452.781.018	6.027.311.163
Cộng	14.452.781.018	6.027.311.163

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm